

THỰC TRẠNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC CƠ BẢN CỦA GIẢNG VIÊN TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đỗ Lê Bình - Hàng Duy Thanh - Huỳnh Thị Liên
Trường Đại học Kiên Giang

Ngày nhận bài: 08/01/2018; ngày sửa chữa: 15/01/2018; ngày duyệt đăng: 29/01/2018.

Abstract: This paper presents the results of the survey on the current state of scientific research and basic sciences of lecturers at some universities in Mekong River Delta. The results show that most lecturers at the universities in Mekong River Delta are aware of the important role of scientific research. Their scientific research motives are mainly for teaching and professional development. There are many objective and subjective factors that affect scientific research of lecturers at some universities in Mekong River Delta. Professional qualification and policies for scientific research are the most important elements.

Keywords: Lecturers, education scientific research, basic science, university, Mekong Delta.

1. Mở đầu

Khoa học và công nghệ (KH&CN) đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. **Luật Khoa học và Công nghệ** (sửa đổi năm 2013) [1] có nhiều nội dung mang tính đột phá, tạo động lực cho các cá nhân, tổ chức tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH). Đặc biệt, trong lĩnh vực giáo dục, hoạt động NCKH đã trở thành một phần không thể thiếu bên cạnh các hoạt động GD-ĐT. NCKH đã trở thành nhiệm vụ trọng tâm của giảng viên (GV) các trường đại học (ĐH) [2].

Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học giáo dục (KHGD) và khoa học cơ bản (KHCB) ở nước ta nhìn chung còn nhiều hạn chế [3; tr 128]. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), từ năm 2010-2015, các công trình nghiên cứu KHGD và KHCB có tỉ lệ rất thấp trong tổng số các công trình nghiên cứu [4]. Bài viết này trình bày kết quả khảo sát thực trạng nghiên cứu KHGD và KHCB của GV tại 03 trường ĐH vùng ĐBSCL là: Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH An Giang và Trường ĐH Đồng Tháp.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

Đánh giá và phân tích các hoạt động nghiên cứu về KHGD và KHCB của GV tại một số trường ĐH vùng ĐBSCL. Chúng tôi tiến hành khảo sát 60 GV của 03 trường ĐH nêu trên từ tháng 7-9/2017 bằng nhiều phương pháp nghiên cứu như: Điều tra bằng bảng hỏi, tổng kết kinh nghiệm, lấy ý kiến chuyên gia và thống kê toán học để xử lý số liệu.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng nhận thức của giảng viên đối với hoạt động nghiên cứu khoa học

Để khảo sát về nhận thức đối với hoạt động NCKH của GV tại 03 trường, chúng tôi đưa ra tiêu chí từ cao xuống thấp: *rất quan trọng, quan trọng, ít quan trọng và không quan trọng*. Kết quả khảo sát được thể hiện trong *bảng 1*.

Bảng 1 cho thấy, có 59/60 GV được khảo sát cho rằng NCKH có ý nghĩa rất quan trọng đối với GV. Trong đó,

Bảng 1. So sánh nhận thức về hoạt động NCKH của GV 3 trường ĐH

TT	Nhận thức về hoạt động NCKH của GV	Trường ĐH Cần Thơ		Trường ĐH Đồng Tháp		Trường ĐH An Giang		Tổng số	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Rất quan trọng	17	85	16	80	7	35	40	66,6
2	Quan trọng	3	15	4	20	12	60	19	31,7
3	Ít quan trọng	0	0	0	0	1	5	1	1,7
4	Không quan trọng	0	0	0	0	0	0	60	100
Tổng số		20	100	20	100	20	100	60	100

66,6% GV cho rằng NCKH là rất quan trọng, cụ thể: Trường ĐH Cần Thơ có 17/20 GV (85,0%), Trường ĐH Đồng Tháp có 16/20 GV (80,0%), Trường ĐH An Giang có 7/20 GV (35,0%). Có 31,7% GV cho rằng NCKH là quan trọng, trong đó Trường ĐH Cần Thơ là 15,0%, Trường ĐH Đồng Tháp là 20,0% và Trường ĐH An Giang là 60,0%. Chỉ có 1 GV của Trường ĐH An Giang cho rằng NCKH là ít quan trọng (chiếm 1,7%). Như vậy, hầu hết GV tại các trường ĐH đều nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động NCKH và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy.

2.2.2. Động cơ tham gia nghiên cứu khoa học (xem bảng 2)

Kết quả khảo sát ở bảng 2 cho thấy, động cơ tham gia NCKH của GV được chọn nhiều nhất là để nâng cao chuyên môn chiếm 28,6% (xếp thứ bậc 1), trong đó Trường ĐH Cần Thơ 22,7%, Trường ĐH Đồng Tháp 26,2%, Trường ĐH An Giang là 36,8%. Xếp thứ bậc 2

là động cơ phục vụ giảng dạy chiếm 20,9%, cụ thể: Trường ĐH Cần Thơ là 21,2%, Trường ĐH Đồng Tháp là 23,0% và Trường ĐH An Giang: 18,4%. Động cơ xét thi đua chức danh có tỉ lệ GV lựa chọn ít nhất chiếm 7,9% (xếp thứ bậc 7). Qua đó cho thấy, động cơ để GV tích cực thực hiện hoạt động NCKH là nâng cao trình độ chuyên môn, phục vụ cho công tác giảng dạy và lòng say mê. Như vậy, đối với GV, động cơ NCKH chủ yếu thuận tụy là khoa học, là tri thức, phục vụ cho lòng đam mê, cho khoa học và cho giảng dạy. Những yếu tố khác như: tăng thu nhập, xét thi đua chức danh... chỉ là phụ.

2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học

Có rất nhiều yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của GV (xem bảng 3).

Bảng 3 cho thấy các yếu tố ảnh hưởng nhất đến NCKH của GV là: “*cơ chế, chính sách động viên người nghiên cứu*”, tiếp đến là “*năng lực chuyên môn của*

Bảng 2. So sánh về động cơ tham gia NCKH của GV 3 trường ĐH

TT	Nội dung khảo sát	Tỉ lệ (%)				Thứ bậc
		ĐH Cần Thơ	ĐH Đồng Tháp	ĐH An Giang	Tổng	
1	Nhiệm vụ bắt buộc	9,1	14,8	10,5	11,5	4
2	Tăng thu nhập	10,6	8,2	7,9	8,9	6
3	Lòng say mê	19,7	8,2	7,9	11,9	3
4	Thể hiện năng lực nghiên cứu	10,6	9,8	10,5	10,3	5
5	Phục vụ giảng dạy	21,2	23	18,4	20,9	2
6	Nâng cao chuyên môn	22,7	26,2	36,8	28,6	1
7	Xét thi đua - chức danh	6,1	9,8	7,9	7,9	7
Tổng số		100	100	100	100	

Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến NCKH của GV

TT	Các yếu tố ảnh hưởng	ĐTB	Thứ bậc
Các yếu tố khách quan			
1	Cơ chế, chính sách động viên người nghiên cứu	4,51	1
2	Tài liệu, trang thiết bị cho NCKH	3,95	3
3	Nguồn kinh phí phục vụ NCKH	3,48	4
4	Môi trường kinh tế xã hội, khoa học và công nghệ của địa phương	1,13	11
5	Đặc điểm giới tính	0,45	12
Các yếu tố chủ quan			
6	Năng lực chuyên môn của người nghiên cứu	4,50	2
7	Kinh nghiệm, kĩ năng NCKH	3,10	6
8	Trình độ tin học, ngoại ngữ	3,29	5
9	Sự quản lí, điều hành hoạt động NCKH	2,82	7
10	Ý thức của GV đối với NCKH	2,26	8
11	Khối lượng công việc giảng dạy nhiều	1,32	9
12	Nguyên nhân khác (bận kiếm tiền...)	1,23	10

người nghiên cứu”, xếp thứ 3 là “tài liệu, trang thiết bị cho NCKH”..., yếu tố ít ảnh hưởng hơn cả là “đặc điểm giới tính” (xếp thứ 12) và “môi trường kinh tế xã hội, khoa học và công nghệ của địa phương” (xếp thứ 11). Điều đó chứng tỏ, về yếu tố khách quan để hoạt động NCKH của GV được thuận lợi thì phải có cơ chế, chính sách động viên người nghiên cứu; về yếu tố chủ quan muốn NCKH tốt thì phải có một trình độ chuyên môn vững vàng, có trình độ tin học, ngoại ngữ, có ý thức tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thì kết quả NCKH mới chất lượng, nghiêm túc và trung thực.

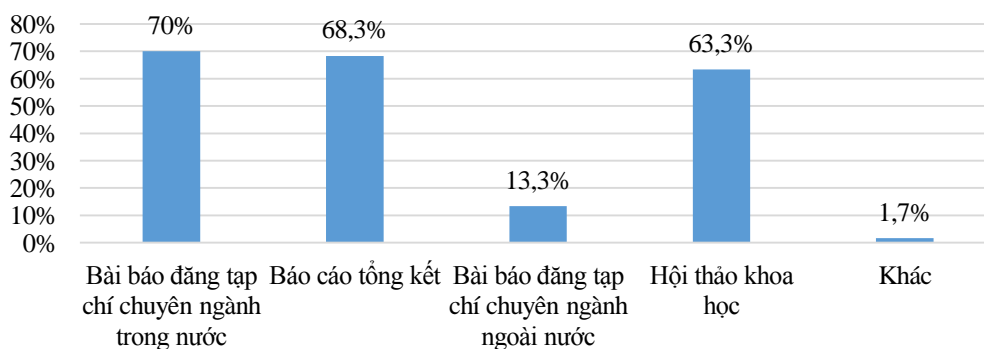
Nhìn chung, để NCKH có chất lượng cao, các trường ĐH cần ban hành các cơ chế, chính sách tạo động lực cho NCKH, đầu tư nguồn lực, tăng cường trang bị cơ sở vật chất (thiết bị, kinh phí, tài liệu tham khảo,...) phục vụ cho NCKH. Bên cạnh đó, GV cũng phải được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn để có thể phục vụ tốt nhất cho việc NCKH.

2.2.4. Nguồn lực phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học

Bảng 4 cho thấy các ý kiến của GV và chuyên gia về các nguồn lực phục vụ cho hoạt động NCKH là ở mức trên trung bình. Trước hết là về kinh phí phục vụ hoạt động NCKH có ĐTB là 2,60. Có 56,7% GV cho rằng kinh phí phục vụ hoạt động NCKH là ở mức tốt và khá, 35% GV đánh giá ở mức TB, còn lại 8,3% GV cho rằng kinh phí phục vụ hoạt động NCKH còn yếu. Tiếp đến là về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu với ĐTB là 2,78 điểm. Trong đó, số GV đánh giá cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu phục vụ hoạt động NCKH ở mức tốt và khá chiếm 74,6%, chỉ có 16,7% GV đánh giá ở mức TB, còn lại 8,3% GV cho rằng cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu phục vụ hoạt động NCKH ở mức yếu.

2.2.5. Hình thức công bố, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học

Kết quả khảo sát các hình thức công bố kết quả NCKH của GV 03 trường ĐH Vùng ĐBSCL được thể hiện trong biểu đồ 1.



Biểu đồ 1. Các hình thức công bố kết quả NCKH của GV

Nguồn lực phục vụ cho hoạt động NCKH của GV như về kinh phí, trang thiết bị, tài liệu chuyên môn được đánh giá theo 4 mức độ: *Tốt* (4 điểm), *Khá* (3 điểm), *Trung bình* (2 điểm) và *Thấp* (1 điểm), sau đó lấy điểm trung bình. Kết quả được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Nguồn lực phục vụ hoạt động NCKH của GV

TT	Nguồn lực phục vụ hoạt động NCKH	Ý kiến của GV và chuyên gia				ĐTB
		Tốt (%)	Khá (%)	TB (%)	Yếu (%)	
1	Về kinh phí	11,7	45,0	35,0	8,3	2,60
2	Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu...	11,6	63,0	16,7	8,3	2,78

Biểu đồ 1 cho thấy: hình thức công bố kết quả NCKH phổ biến nhất của GV các trường ĐH là đăng bài nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành trong nước (70,0%), báo cáo tổng kết (68,3%) và hội thảo khoa học (63,3%). Trong khi đó, có khoảng 13,3% đăng bài nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành ngoài nước. Tuy nhiên, việc chuyển giao và ứng dụng kết quả nghiên cứu KHGD và KHCB vào thực tiễn còn nhiều hạn chế.

Theo ý kiến của một số GV, chuyên gia để nghiên cứu KHGD và KHCB đạt hiệu quả: “*Cần gắn liền với thực tiễn của đơn vị, của vùng; cần tập trung đầu tư (kinh phí, cơ chế, chính sách) và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của các hoạt động này*” (Trần Công A - Trường ĐH An Giang) hay “*Cần tạo môi trường và không khí tích cực của NCKH trong trường ĐH và viện nghiên cứu; tăng cường đầu tư nguồn kinh phí, cơ chế*

và chính sách động viên cho người nghiên cứu”. (Nguyễn Thu H. - Trường ĐH Đồng Tháp), hay “*Cần minh bạch trong lựa chọn đề tài; chất lượng của đề tài đăng kí (sản phẩm đầu ra); kinh phí cho đề tài*” (Nguyễn Trung K. - Trường ĐH Cần Thơ).

Như vậy, để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu KHGD và KHCB tại các trường ĐH vùng ĐBSCL cần tăng cường các nguồn lực phục vụ cho hoạt động nghiên cứu KHGD và KHCB của GV. Cụ thể: Tăng kinh phí NCKH, trang bị cơ sở vật chất (tài liệu, trang thiết bị...); GV không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, bồi dưỡng kỹ năng NCKH... Ngoài ra, cần có cơ chế, chính sách tạo động lực cho GV tham gia NCKH, chú trọng đến việc chuyển giao, ứng dụng các kết quả NCKH vào thực tiễn.

3. Kết luận

Kết quả khảo sát đã chỉ ra: đa số GV của 03 trường ĐH vùng ĐBSCL đều nhận thức được vai trò quan trọng của hoạt động NCKH; nhiều GV đã xác định được mục đích tham gia NCKH là phục vụ cho công việc giảng dạy và nâng cao chuyên môn; các yếu tố về cơ chế chính sách, nguồn lực phục vụ cho NCKH có ảnh hưởng lớn đến công tác NCKH, tuy nhiên, kinh phí NCKH và cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động nghiên cứu KHCB tại các trường ĐH ở ĐBSCL chỉ ở mức trên trung bình nên chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn; các hình thức công bố kết quả NCKH phổ biến nhất là đăng bài trên các tạp chí chuyên ngành trong nước; việc chuyển giao và ứng dụng kết quả nghiên cứu KHGD và KHCB vào thực tiễn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu KHGD và KHCB, các trường ĐH vùng ĐBSCL cần tăng cường các nguồn lực phục vụ cho hoạt động NCKH, cần tạo động lực cho GV tham gia NCKH, chú trọng đến việc chuyển giao, ứng dụng các kết quả NCKH vào thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Quốc hội (2013). *Luật Khoa học và Công nghệ sửa đổi* (Số: 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013).
- [2] Bộ GD-ĐT. *Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30/05/2011, quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học*.
- [3] Trần Thanh Ái (2014). *Yếu kém của nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam: Nguyên nhân và giải pháp*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, số 33, tr 128-137.
- [4] Đỗ Lê Bình (2017). *Đề tài cấp cơ sở: “Đánh giá các kết quả nghiên cứu về khoa học giáo dục và khoa*

học cơ bản ở Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2000-2015 làm cơ sở định hướng nghiên cứu đến năm 2020”. Trường Đại học Kiên Giang.

- [5] Nguyễn Kim Dung (2013). *Đánh giá công tác nghiên cứu khoa học giáo dục tại các trường đại học sư phạm Việt Nam*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 50, tr 23-31.
- [6] Nguyễn Hữu Gọn (2103). *Thực trạng, giải pháp tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2006-2011*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, số 25, tr 43-51.
- [7] Phan Thị Tú Nga (2011). *Thực trạng và các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Huế*. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 68, tr 67-78.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA MÔ HÌNH...

(Tiếp theo trang 64)

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục Nhật Bản (2009). *Tài liệu hướng dẫn học sinh tiểu học môn Xã hội*. www.mext.go.jp/component/a_menu/education/micro_detail/icsFile/s/afieldfile/2009/06/16/1234931_003.pdf.
- [2] Kaigo Tokiomi (chủ biên, 1975). *Cải cách giáo dục Nhật Bản thời hậu chiến - Cải cách giáo dục I*. NXB Đại học Tokyo.
- [3] Bộ Giáo dục Nhật Bản (2017). *Chương trình học tập và giảng dạy tiểu học* (小学校学習指導要領).
- [4] Bộ sách giáo khoa Toán tiểu học (2015). NXB Tokio Shoseki.
- [5] Bộ sách giáo khoa môn Tự nhiên tiểu học (2015). NXB Tokio Shoseki.
- [6] Bộ Giáo dục Nhật Bản (2015). *Nâng cao năng lực, phẩm chất của giáo viên trong nhà trường tương lai*.
- [7] Matsubara, K. - Hagiwara, Y. - Saruta, Y. (2016). *A statistical analysis of the characteristics of the intended curriculum for Japanese primary science and its relationship to the attained curriculum*. Large-scale Assess Education, Vol. 4(13), pp. 1-18.
- [8] Ozaki Mugen (2017). *Cải cách giáo dục Nhật Bản*. NXB Lao động.
- [9] Bộ Giáo dục Nhật Bản (Nguyễn Quốc Vương dịch, 2016). *Hướng dẫn học tập môn Xã hội*. NXB Đại học Sư phạm.